

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 153/QĐ-MN2010

Quận 1, ngày 15 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Trường Mầm non 20/10

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 cho Trường Mầm non 20/10 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1 ngày 22 tháng 03 năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận văn phòng trường Mầm non 20/10.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non 20/10 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận văn phòng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q1;
- Công TTĐT trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Diễm Kim

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-MN2010 ngày 15 /07/2023 của Trường Mầm non 20/10)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3,000	4,000	5=4-3	6,000
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	Không có			
	Thu từ học phí, thu khác	3.332,798	3.332,798		3.332,798
	- Thu học phí	384,280	384,280		384,280
	- Thu khác	2.948,518	2.948,518		2.948,518
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	265,600	265,600		265,600
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.427,250	1.427,250		1.427,250
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	434,555	434,555		434,555
	+ Vệ sinh bán trú	142,725	142,725		142,725
	+ Tổ chức học năng khiếu	464,762	464,762		464,762
	+ Tổ chức phục vụ hè	212,435	212,435		212,435
	+ Lãi ngân hàng	1,191	1,191		1,191
II	Chi sự nghiệp giáo dục	2.751,825	2.751,825		2.751,825
	- Chi học phí	259,015	259,015		259,015
	- Chi khác	2.492,810	2.492,810		2.492,810
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	229,295	229,295		229,295
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.089,519	1.089,519		1.089,519
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	434,762	434,762		434,762
	+ Vệ sinh bán trú	135,612	135,612		135,612
	+ Tổ chức học năng khiếu	413,101	413,101		413,101

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3,000	4,000	5=4-3	6,000
	+ Tổ chức phục vụ hè	189,403	189,403		189,403
	+ Lãi ngân hàng	1,118	1,118		1,118
	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-		-
	Nộp thuế từ thu khác	89,480	89,480		89,480
	Trích cải cách tiền lương từ học phí, thu khác	187,229	187,229		187,229
	Trích lập quỹ từ thu khác	216,677	216,677		216,677
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	63,677	63,677		63,677
	+ Quỹ khen thưởng	35,000	35,000		35,000
	+ Quỹ phúc lợi	118,000	118,000		118,000
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-		-
B	<u>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>				
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.922,282	7.922,282		7.922,282
1	Chi quản lý hành chính	-	-		-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-		-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.922,282	7.922,282		7.922,282
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.687,541	5.687,541		5.687,541
	- Tiền lương	1.913,227	1.913,227		1.913,227
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.849,787	1.849,787		1.849,787
	6003- Lương hợp đồng	8,840	8,840		8,840
	6051- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	54,600	54,600		54,600
	- Phụ cấp lương	948,689	948,689		948,689
	6101 - Phụ cấp chức vụ	31,439	31,439		31,439
	6105 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ				
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0,894	0,894		0,894
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	610,400	610,400		610,400

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3,000	4,000	5=4-3	6,000
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	3,129	3,129		3,129
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	302,827	302,827		302,827
	6149 - Phụ cấp khác				
	- Các khoản đóng góp theo lương	528,171	528,171		528,171
	6301 - Bảo hiểm xã hội	393,320	393,320		393,320
	6302 - Bảo hiểm y tế	67,426	67,426		67,426
	6303 - Kinh phí công đoàn	44,950	44,950		44,950
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	22,475	22,475		22,475
	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.797,408	1.797,408		1.797,408
	6404 - Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	223,400	223,400		223,400
	6449 - Chi hỗ trợ tết	48,000	48,000		48,000
	6449 - Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.526,008	1.526,008		1.526,008
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	140,175	140,175		140,175
	6501 - Tiền điện	62,568	62,568		62,568
	6502 - Tiền nước	77,607	77,607		77,607
	6504 - Tiền vệ sinh môi trường	-	-		-
	- Vật tư văn phòng	13,598	13,598		13,598
	6551 - Văn phòng phẩm	13,598	13,598		13,598
	6552 - Mua sắm công cụ, DCVP	-	-		-
	6599 - Vật tư văn phòng khác	-	-		-
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8,606	8,606		8,606
	6601 - Cước phí điện thoại	0,773	0,773		0,773
	6605 - Cước phí Internet, thuê bao cáp truyền hình	6,280	6,280		6,280
	6608 - Ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1,553	1,553		1,553
	- Công tác phí	15,300	15,300		15,300

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3,000	4,000	5=4-3	6,000
	6704 - Khoán công tác phí	15,300	15,300		15,300
	- Chi phí thuê mướn	65,488	65,488		65,488
	6655 - Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-		-
	6757 - Thuê lao động trong nước	65,488	65,488		65,488
	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-		-
	6905 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-		-
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-		-
	6921 - Đường điện, cấp thoát nước	-	-		-
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-		-
	7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-		-
	7004 - Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	-	-		-
	7079 - Chi khác	-	-		-
	- Thực tập các quy của đơn vị sự nghiệp cơ cấu theo chế độ quy định	252,609	252,609		252,609
	7952 - Chi lập quỹ Phúc lợi	102,609	102,609		102,609
	7953 - Chi lập quỹ Khen thưởng	50,000	50,000		50,000
	7954 - Chi lập quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	100,000	100,000		100,000
	- Chi khác	4,270	4,270		4,270
	7799 - Các khoản chi khác	4,270	4,270		4,270
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.234,741	2.234,741		2.234,741
	- Tiền lương	53,986	53,986		53,986
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	53,986	53,986		53,986
	- Phụ cấp lương	1.497,406	1.497,406		1.497,406
	6101 - Phụ cấp chức vụ	3,725	3,725		3,725
	6103 - Phụ cấp thu hút	480,040	480,040		480,040

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3,000	4,000	5=4-3	6,000
	6105 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	477,148	477,148		477,148
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-	-		-
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	24,88	24,88		24,88
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	-	-		-
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9,990	9,990		9,990
	6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	501,620	501,620		501,620
	- Các khoản đóng góp theo lương	15,899	15,899		15,899
	6301 - Bảo hiểm xã hội	11,839	11,839		11,839
	6302 - Bảo hiểm y tế	2,030	2,030		2,030
	6303 - Kinh phí công đoàn	1,353	1,353		1,353
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	0,677	0,677		0,677
	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	498,000	498,000		498,000
	6449 - Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	498,000	498,000		498,000
	- Chi về công tác bảo đảm xã hội	11,130	11,130		11,130
	7456 - Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	11,130	11,130		11,130
	- Chi khác	158,320	158,320		158,320
	7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo	158,320	158,320		158,320
II	Nguồn vốn viện trợ	Không có			

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Q1
- CB-GV-NV
- Trang tin điện tử
- Lưu VT

Quận 1, ngày 15 tháng 07 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Diễm Kim